

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LSS)

## CTCP Mía đường Lam Sơn

Ngày 29/12/2023	11,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	2.8%	-3.4%

DT thuần 2023
2,207
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 289  15.1%

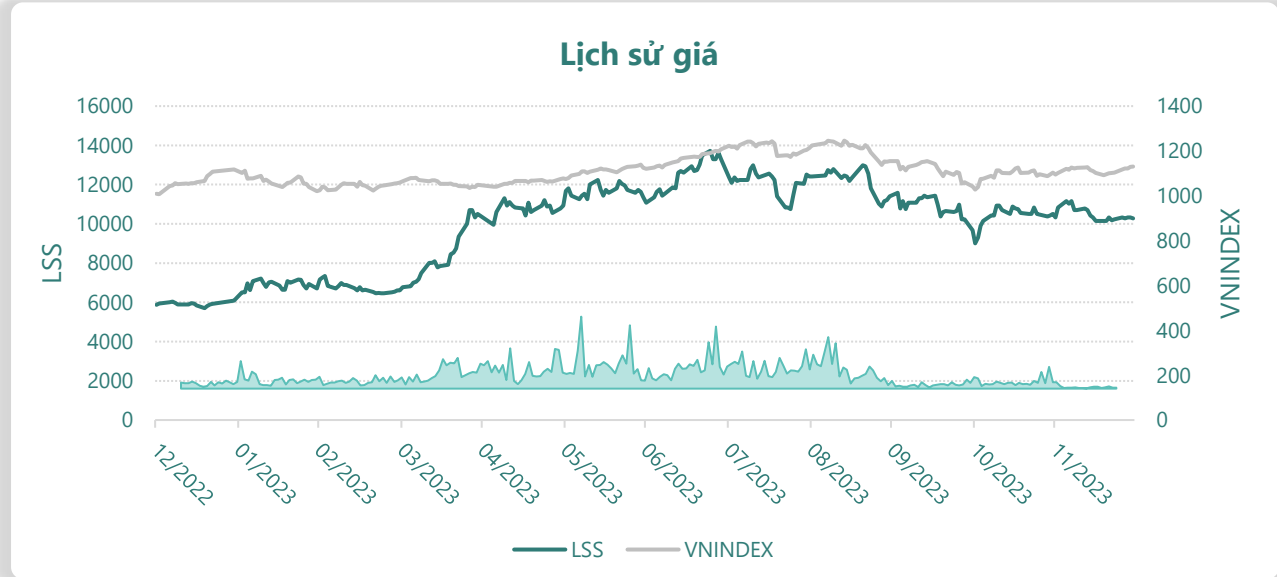
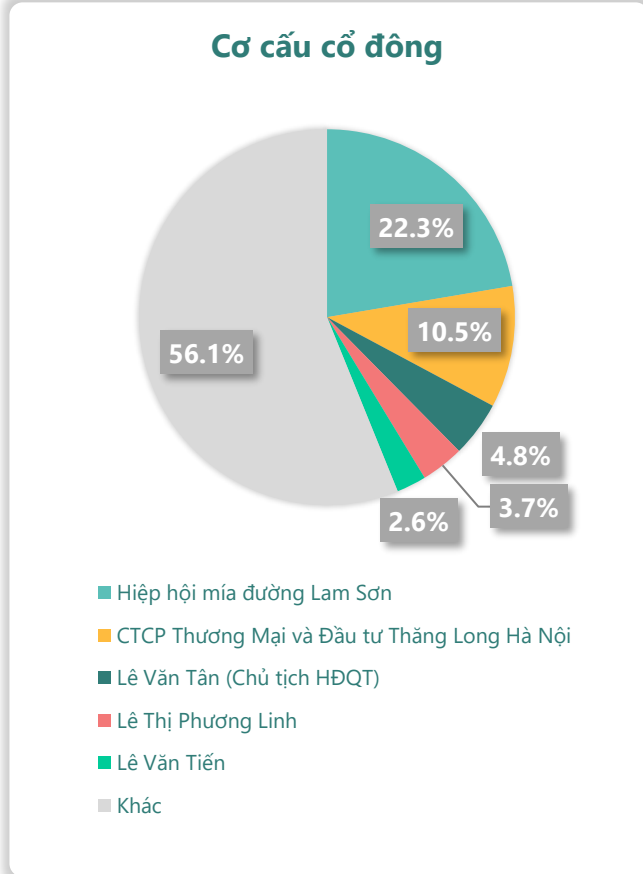
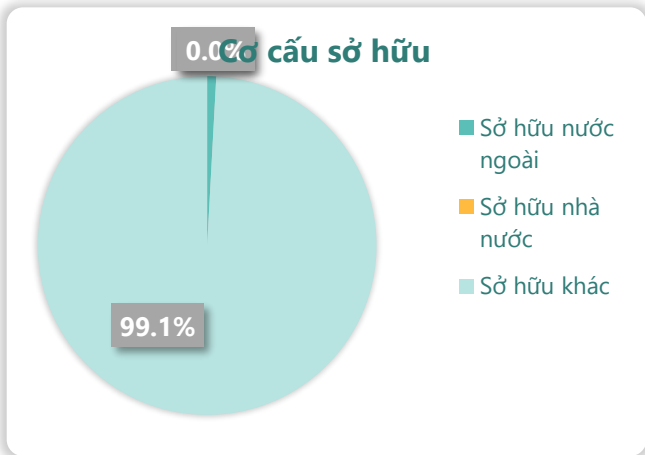
LN thuần 2023
94.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.6  106%

LN sau thuế 2023
79.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.1  106%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.9%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE 2023
4.8%
YoY: +/-▲ 2.4%

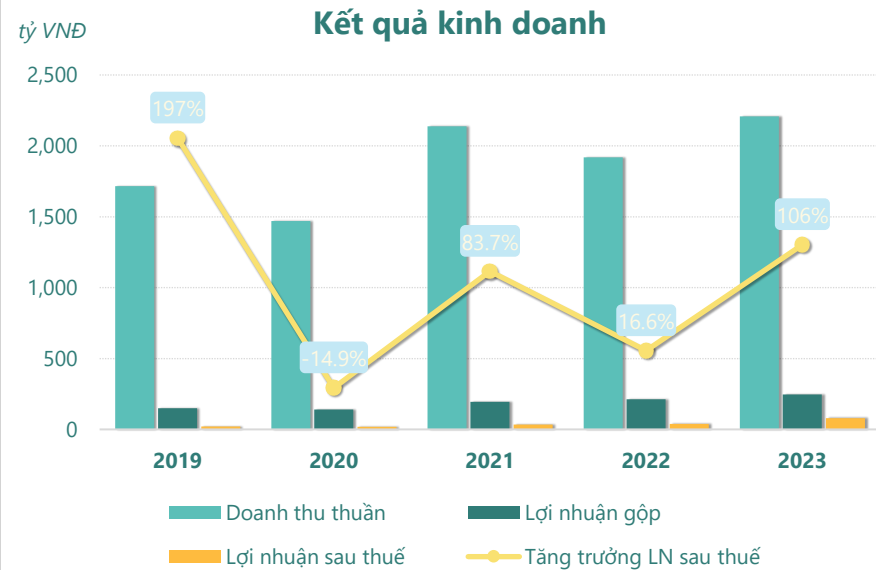
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,702 - 13,721
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	824
Số lượng CPLH (CP)	74,547,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	512,170
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.51
EPS	1,066
P/E	10.4



Kết quả kinh doanh **LSS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.1%** đạt **2,207** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 106%** đạt **79.74** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

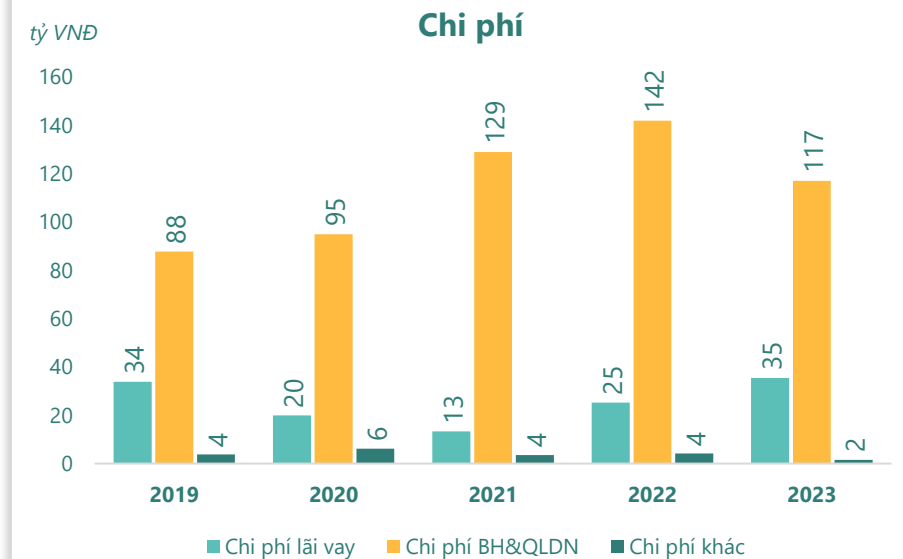
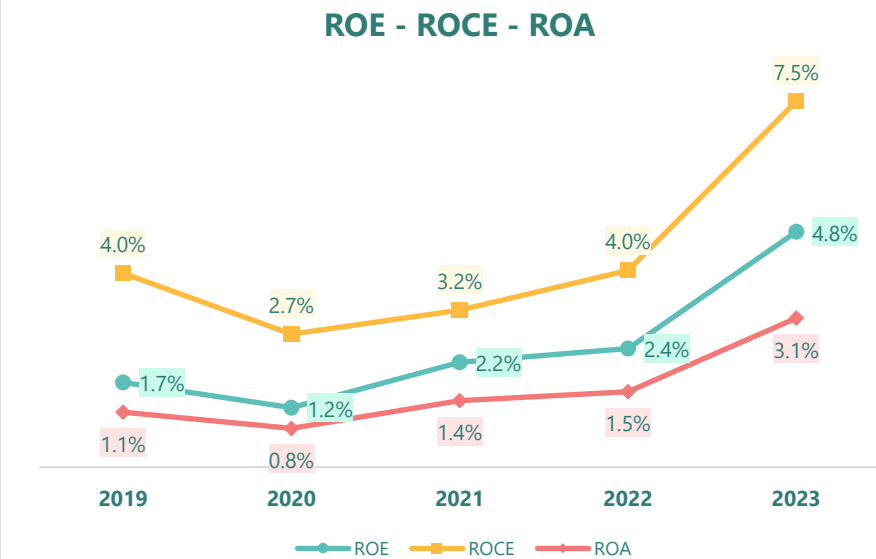
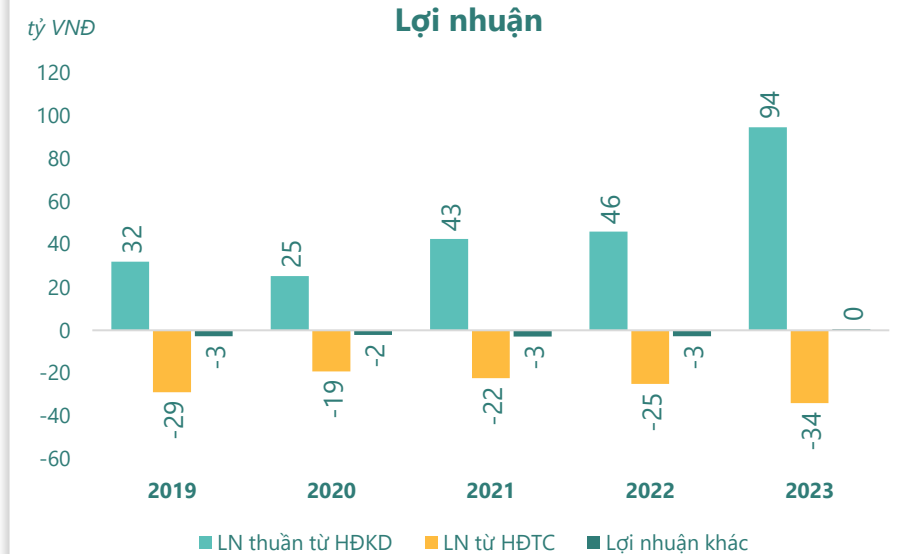
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, LSS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **94.45** tỷ đồng, **tăng lên 48.53** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (48.02 tỷ đồng) là 46.44 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

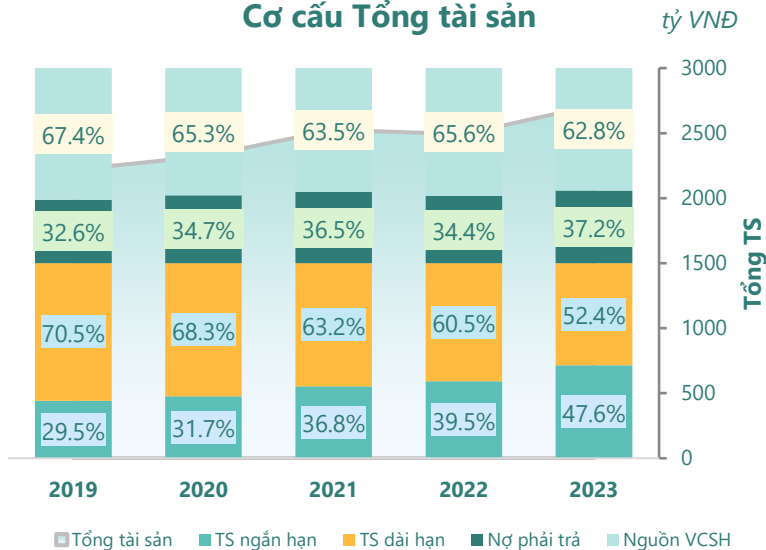
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **35.45** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **117.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.55** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của LSS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.83%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

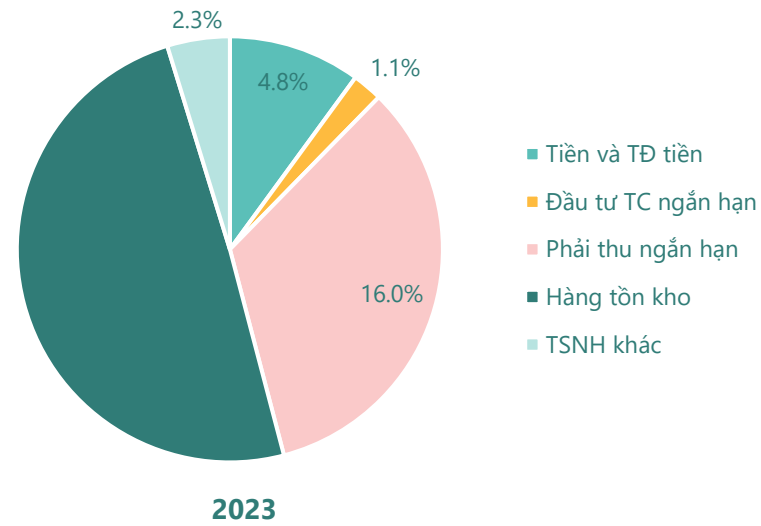


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

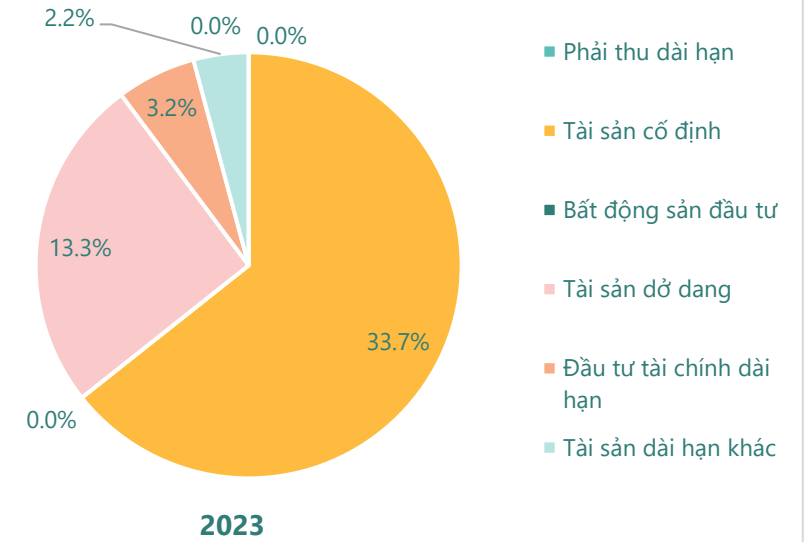
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LSS** năm 2023 tăng trưởng **8.94%** so với năm trước, đạt **2,715** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.6% và 52.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

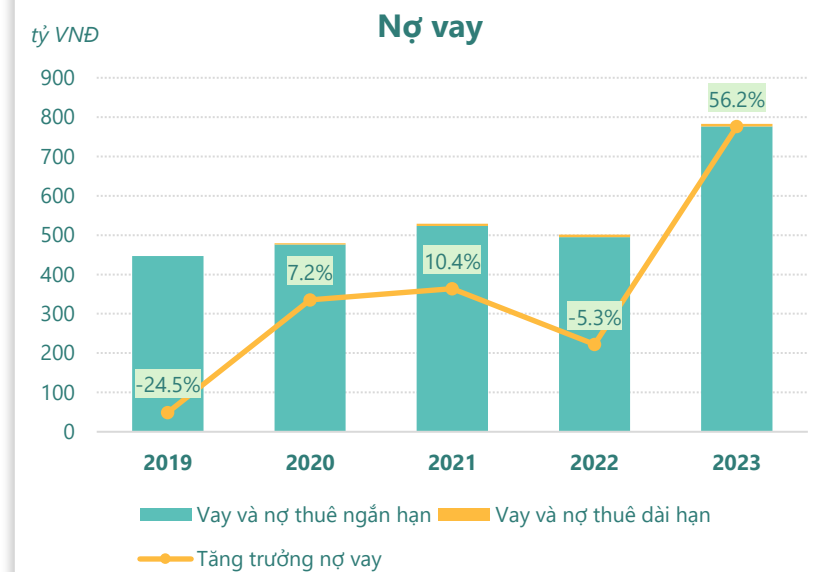
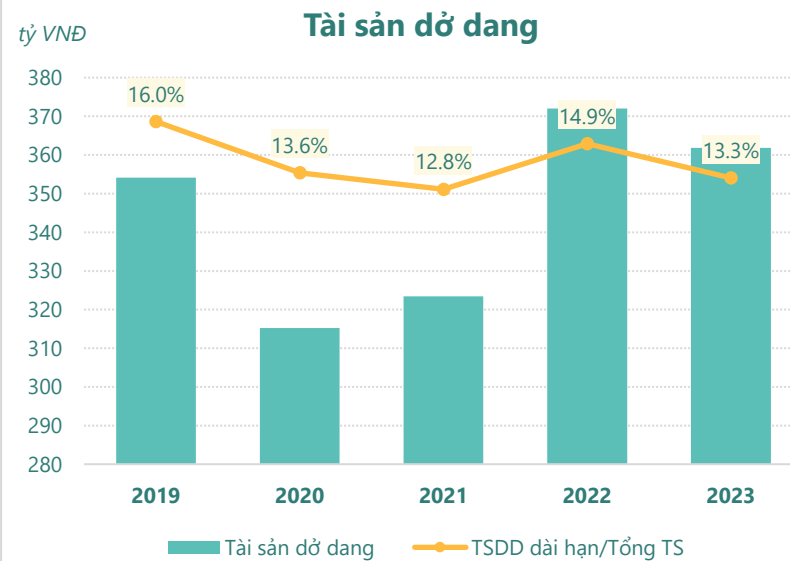
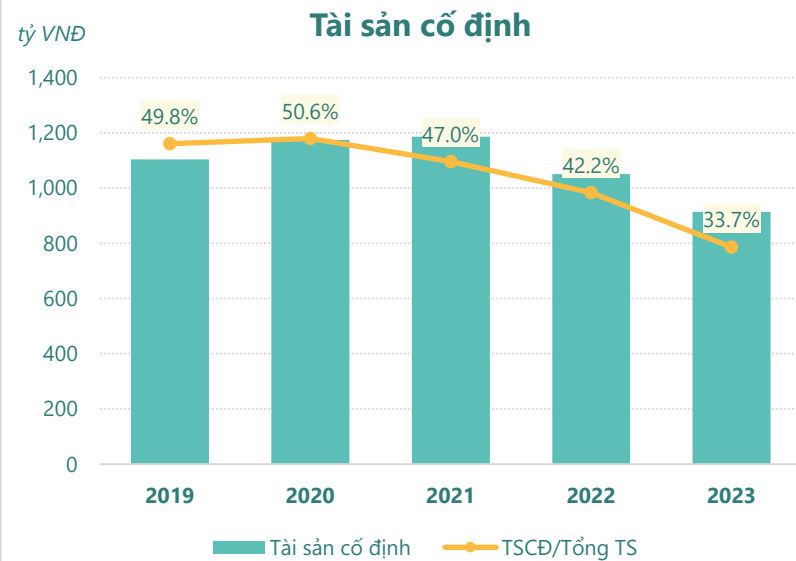
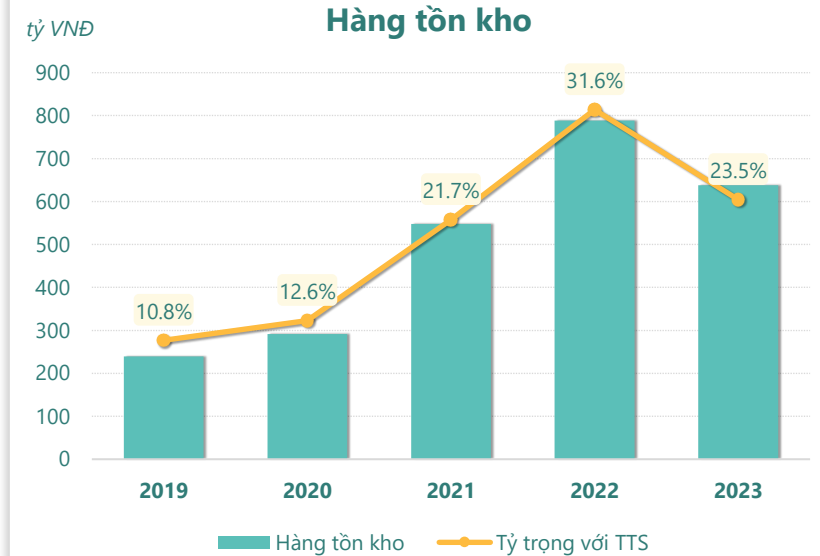
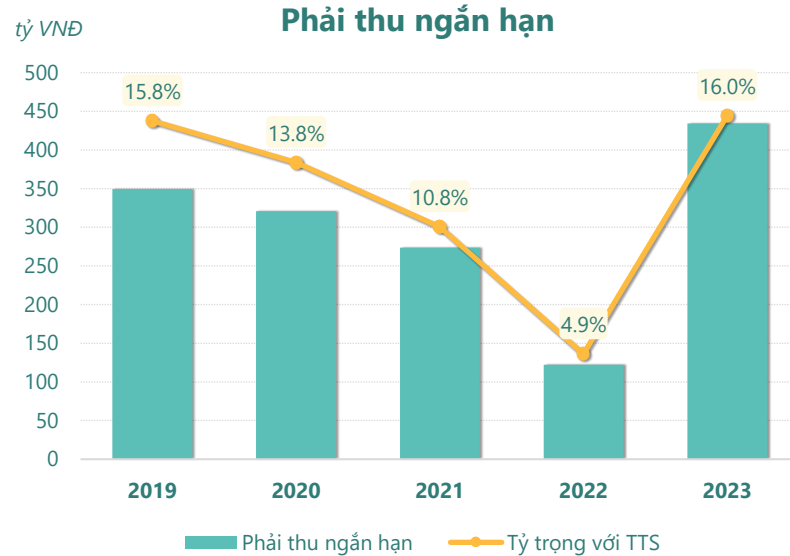
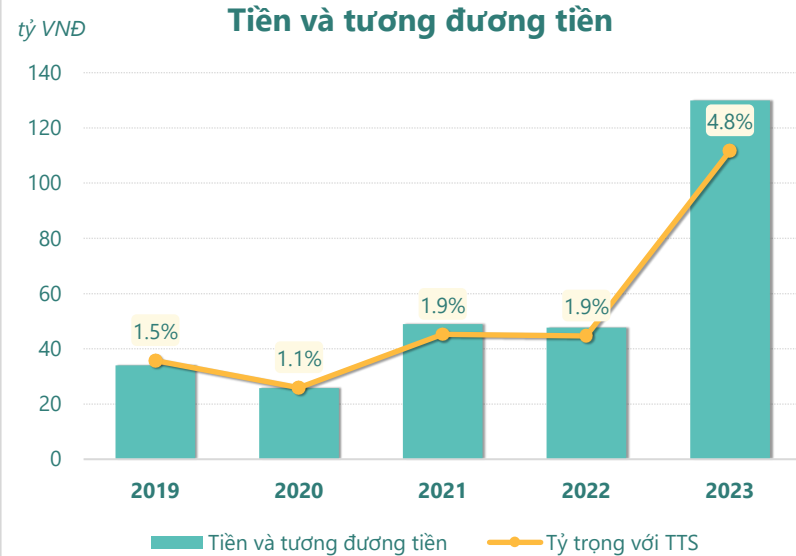
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của LSS đạt **1,294** tỷ đồng, tăng trưởng **31.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **1,421** tỷ đồng giảm **5.80%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

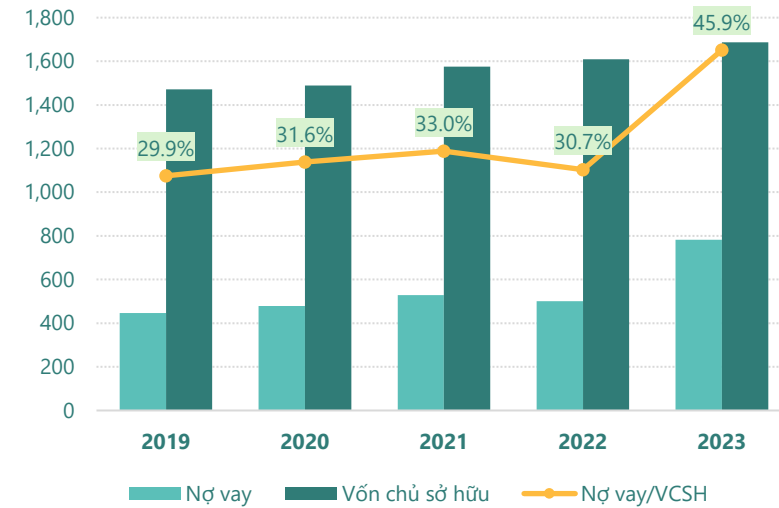
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



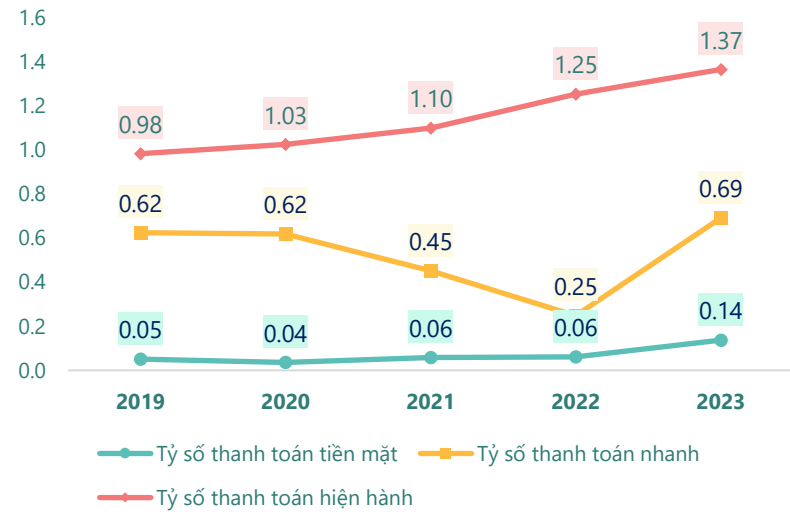
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

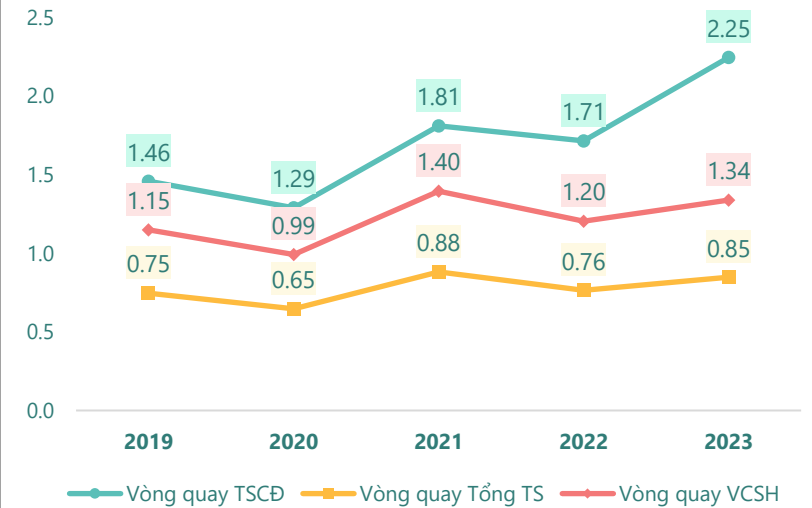
tỷ VNĐ



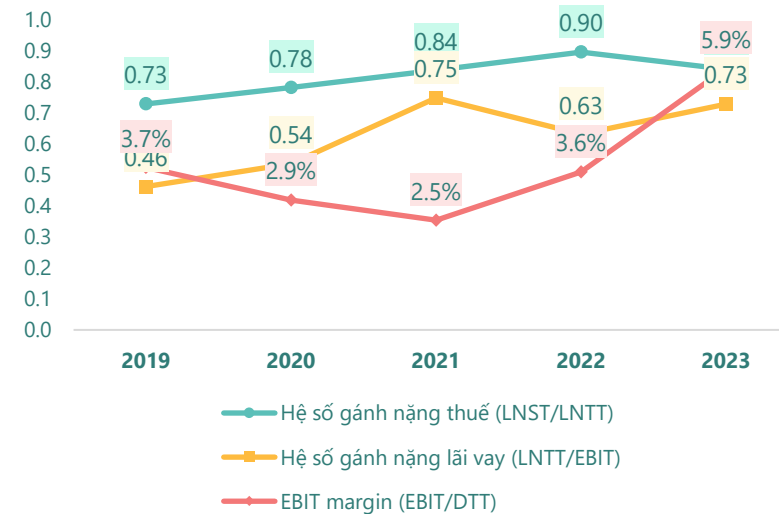
### Chỉ số thanh khoản



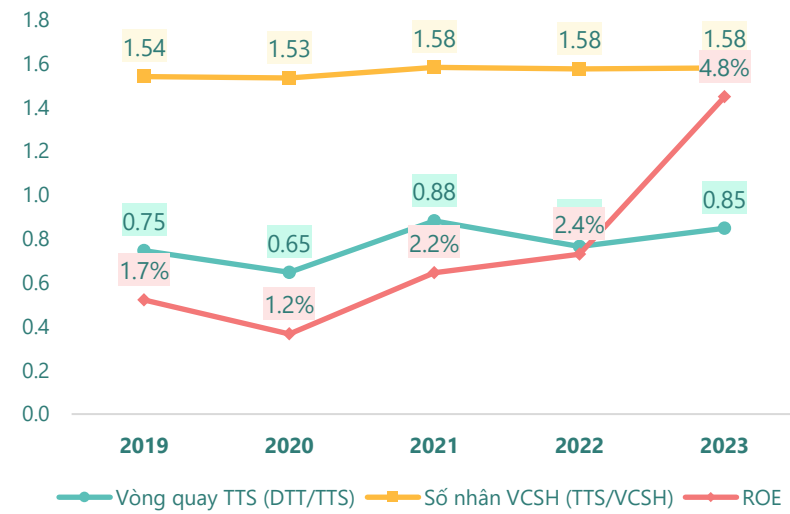
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

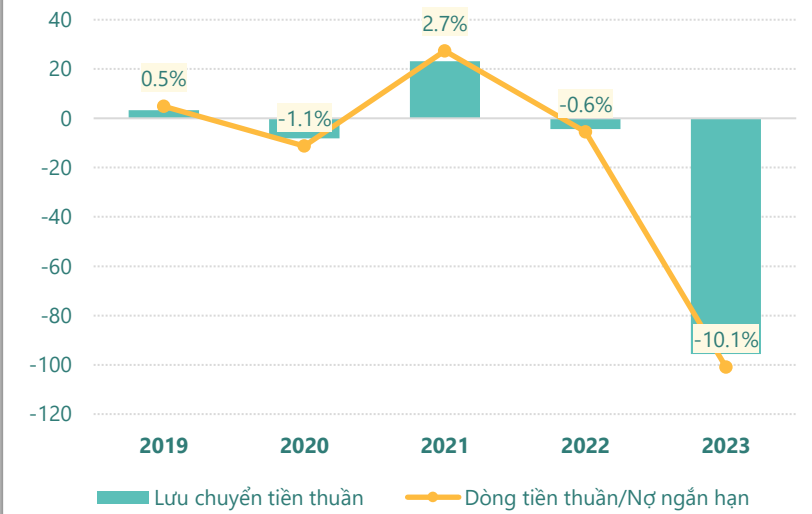


### Vòng quay tài sản và ROE



### Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,469</b>	<b>2,138</b>	<b>1,918</b>	<b>2,207</b>
Giá vốn hàng bán	1,330	1,944	1,705	1,962
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>139</b>	<b>194</b>	<b>213</b>	<b>245</b>
Doanh thu HĐTC	4.98	5.98	5.52	8.12
Chi phí TC	24.2	28.2	30.5	42.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.0</b>	<b>13.3</b>	<b>25.2</b>	<b>35.4</b>
LN trong công ty LKLD	-0.04	0.04	0	0
Chi phí bán hàng	44.4	63.1	80.5	50.2
Chi phí QLDN	50.5	65.8	61.5	66.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.2</b>	<b>42.5</b>	<b>45.9</b>	<b>94.5</b>
Lợi nhuận khác	-2.16	-2.96	-2.78	0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.1</b>	<b>39.6</b>	<b>43.2</b>	<b>94.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.0</b>	<b>33.2</b>	<b>38.6</b>	<b>79.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.0</b>	<b>33.0</b>	<b>38.8</b>	<b>79.5</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.6	57.5	76.7	705
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	-141	-52.8	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.4	106	-28.3	-712
Tiền đầu kỳ	33.9	25.8	48.9	47.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.07</b>	<b>23.2</b>	<b>-4.39</b>	<b>-95.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	-0.02	-0.07
Tiền cuối kỳ	25.8	48.9	47.7	41.0

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,322</b>	<b>2,527</b>	<b>2,492</b>	<b>2,715</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>736</b>	<b>930</b>	<b>983</b>	<b>1,294</b>
Tiền và tương đương tiền	25.8	48.9	47.7	130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	29.5
Phải thu ngắn hạn	321	274	122	434
Hàng tồn kho	292	548	789	638
Tài sản ngắn hạn khác	97.5	59.4	24.8	61.5
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,587</b>	<b>1,597</b>	<b>1,509</b>	<b>1,421</b>
Phải thu dài hạn	0.74	0	5.59	0
Tài sản cố định	1,174	1,187	1,051	914
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	315	323	372	362
Đầu tư tài chính dài hạn	50.8	36.3	35.8	85.8
Tài sản dài hạn khác	45.7	50.4	44.9	59.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>807</b>	<b>923</b>	<b>859</b>	<b>1,009</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>718</b>	<b>846</b>	<b>784</b>	<b>948</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	476	523	495	776
Phải trả người bán ngắn hạn	88.7	51.7	81.8	60.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>88.9</b>	<b>76.6</b>	<b>74.2</b>	<b>61.7</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3.35	6.34	6.34	6.34
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,516</b>	<b>1,604</b>	<b>1,634</b>	<b>1,706</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,489</b>	<b>1,575</b>	<b>1,610</b>	<b>1,687</b>
Vốn điều lệ	700	700	745	745
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>26.5</b>	<b>28.8</b>	<b>24.0</b>	<b>18.6</b>